

Hung Yên, ngày tháng 6 năm 2020

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

### 1. Thông tin chung về trường

#### 1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ, địa chỉ trang web

- Tên trường: Trường đại học Chu Văn An
- Địa chỉ: Khu đô thị đại học Phố Hiến – đường Tô Hiệu, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
- Mục đích đề án tuyển sinh của nhà trường: Tập trung đào tạo nhân lực có đủ trình độ; bồi dưỡng phát triển phẩm chất, năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sự sáng tạo của người học. Thu hút người học trên cơ sở đánh giá tổng quát về năng lực kết hợp với kiến thức được tiếp thu từ giai đoạn đào tạo trước đó (trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng). Thực hiện tốt và hiệu quả quyền tự chủ theo đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Địa chỉ trang web của nhà trường: [www.cvauni.edu.vn](http://www.cvauni.edu.vn)

#### 1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III		137	648					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			59					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			128					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)		137	835					

#### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Năm 2018, 2019 trường đại học Chu Văn An tuyển sinh theo phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia: Xét tuyển theo tổ hợp các môn thi THPT quốc gia theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo

### 2. Các thông tin của năm tuyển sinh

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đối tượng xét tuyển theo phương thức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020:

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm mầm non hệ chính quy hiện hành.

- Đối tượng xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương phải có bằng tốt nghiệp THPT, giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương).

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước

### 2.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2020 Trường Đại học Chu Văn An lựa chọn và quyết định hai phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT (20% chỉ tiêu năm 2020)
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương (80% chỉ tiêu năm 2020).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo;

TT	Chỉ tiêu	Khối ngành						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	<b>Sau đại học</b>							
	Thạc sĩ			55				
2	<b>Đại học</b>							
2.1	Chính quy			550		200		100
	Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2020			110		40		20
	Xét tuyển theo phương thức tự chủ			440		160		80
2.2	Vừa học vừa làm							
	Xét tuyển theo phương thức tự chủ							
2.3	Từ xa			150				150
	Xét tuyển theo phương thức tự chủ			150				150

### 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

- Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020: Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và số lượng thí sinh đăng ký nguyện vọng nhà trường sẽ đưa ra mức điểm chuẩn đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho xã hội. Dự kiến điểm chuẩn không nhỏ hơn năm 2019.

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương:

Thí sinh đăng ký xét tuyển phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, có ý thức, đạo đức tốt.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

\* Mã trường: DCA

**\* Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020**

*Bảng 2.1: Tổ hợp môn thi xét tuyển theo ngành*

<b>Ngành</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp Môn thi</b>
1.Luật kinh tế	7380107	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
2.Kiến trúc	7580101	- Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật - Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật
3. Công nghệ thông tin	7480201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
4. Kỹ thuật điện	7520201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
5. Tài chính-Ngân hàng	7340201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
6. Quản trị kinh doanh	7340101	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
7. Kế toán	7340301	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
8. Kỹ thuật xây dựng	7580201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh

		- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý, Sinh học
9. Ngôn ngữ Anh	7220201	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý, Tiếng Anh

- Quy trình, hồ sơ, thời gian xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
- Ngành kiến trúc xét tuyển dựa trên kết quả thi của các trường có cùng khối thi.
- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp môn thi khi xét tuyển trong cùng một ngành tuyển sinh khi thực hiện xét tuyển:

Đối với tất cả các tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển trong cùng một ngành, không có chênh lệch về điểm giữa các tổ hợp môn thi khi đưa ra phương án điểm trúng tuyển.

- Quy định chỉ số phụ khi xét tuyển

Trong trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau tại một mức điểm có số lượng thí sinh vượt quá số lượng thí sinh trúng tuyển được Nhà trường xác định, Trường sẽ sử dụng chỉ số phụ để xét tuyển. Cụ thể:

Đối với trường hợp xét trong cùng một tổ hợp môn thi đăng ký xét tuyển: Nếu có nhiều thí sinh có tổng điểm thi bằng nhau vượt quá số lượng thí sinh trúng tuyển được nhà trường xác định, Trường sẽ xét theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên cho thí sinh đăng ký nguyện vọng 2 vào ngành đó có tổng điểm cao hơn điểm trúng tuyển;

+ Tiếp theo xét đến các thí sinh có nguyện vọng 1 vào ngành đó có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi Môn 1 của tổ hợp đó cao hơn để xét tuyển (Môn 1 của tổ hợp Toán – Lý – Hóa là môn Toán, của tổ hợp Toán – Lý – Tiếng Anh là môn Toán, của tổ hợp Toán – Văn – Tiếng Anh là môn Anh, của tổ hợp Văn – Sử – Địa là môn Văn); nếu có nhiều thí sinh có điểm thi Môn 1 bằng nhau vượt quá số lượng thí sinh trúng tuyển được nhà Trường xác định, sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi Môn 2 cao hơn để xét tuyển (Môn 2 của tổ hợp Toán – Lý – Hóa là môn Lý, của tổ hợp Toán – Lý – Tiếng Anh là môn Lý, của tổ hợp Toán – Văn – Tiếng Anh là môn Văn, của tổ hợp Văn – Sử – Địa là môn Sử).

Đối với trường hợp xét các tổ hợp môn thi trong cùng một ngành: Nếu có nhiều thí sinh trong một ngành đăng ký xét tuyển có tổng điểm thi ở các tổ hợp môn thi bằng nhau vượt quá số lượng thí sinh trúng tuyển được nhà trường xác định, Trường sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi Môn 1 của các tổ hợp môn thi cao hơn để xét tuyển; nếu có nhiều thí sinh có điểm thi Môn 1 bằng nhau vượt quá số lượng thí sinh trúng tuyển được nhà trường xác định sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi Môn 2 của các tổ hợp môn thi cao hơn để xét tuyển.

Chỉ số phụ xét tuyển được áp dụng chung cho tất cả các ngành tuyển sinh của nhà trường.

**\*Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương:**

- Tiêu chí xét tuyển
- + **Hệ đại học**

Đối tượng tuyển vào các ngành dưới đây là học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề.

Stt	Ngành đào tạo	Thi môn năng khiếu	Xét tuyển	Ghi chú
1	Luật kinh tế		x	
2	Kiến trúc	x	x	
3	Công nghệ thông tin		x	
4	Kỹ thuật điện		x	
5	Tài chính-Ngân hàng		x	
6	Quản trị kinh doanh		x	
7	Kế toán		x	
8	Kỹ thuật xây dựng		x	
9	Ngôn ngữ Anh		x	

**Tiêu chí xét tuyển Ngành Kiến trúc**

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật (vẽ tĩnh vật), điểm thi năng khiếu được đánh giá là “đạt” nếu bài thi  $\geq 5.0$  điểm (theo thang điểm 10)

**Tiêu chí xét tuyển các ngành còn lại**

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập lớp 12(Cuối khóa) hoặc tổ hợp môn học lớp 12 theo bảng 2.2:

Bảng 2.2: Tổ hợp môn học xét tuyển theo ngành

Ngành	Mã ngành	Tổ hợp Môn học
1.Luật kinh tế	7380107	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

		- Toán, Lý ,Sinh học
2.Kiến trúc	7580101	- Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật - Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật
3. Công nghệ thông tin	7480201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
4. Kỹ thuật điện	7520201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
5. Tài chính-Ngân hàng	7340201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
6. Quản trị kinh doanh	7340101	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
7. Kế toán	7340301	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
8. Kỹ thuật xây dựng	7580201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý ,Sinh học
9. Ngôn ngữ Anh	7220201	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lý, Tiếng Anh

**+ Hệ liên thông**

Đối tượng tuyển sinh gồm thí sinh tốt nghiệp trung cấp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề đủ điều kiện dự tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thực hiện theo quy chế đào tạo liên thông của Bộ giáo dục và đào tạo.

### 2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh: Nhà trường thực hiện các đợt tuyển sinh theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT trong đợt 1: Nộp tại điểm tiếp nhận theo quy định của sở giáo dục và đào tạo

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Nhà trường nhận hồ sơ đăng ký theo nhiều hình thức: Trực tiếp, chuyển phát nhanh, trực tuyến

### 2.8. Chính sách ưu tiên:

Nhà trường thực hiện các chính sách ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### 2.9. Lệ phí xét tuyển:

- Xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT trong đợt 1: 30.000đ/1 nguyện vọng

- Xét tuyển theo phương thức khác: Nhà trường không thu lệ phí xét tuyển

### 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: 300.000đ/tín chỉ

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2020

Địa chỉ website của trường: [www.cvauni.edu.vn](http://www.cvauni.edu.vn)

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	TS Tạ Tiến Hùng	Phó hiệu trưởng	0912.318.883	tthungcva@gmail.com
2	Vũ Mạnh Phong	Phó Ban tuyển sinh	0983.288.856 02212.216.916	vuphongcva@gmail.com
3	Phạm Văn Ba	Cán bộ tuyển sinh	0973.248.005	phamba2010@gmail.com

## 3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Dự kiến xét tuyển trong 30 ngày sau khi kết thúc tuyển sinh đợt 1

3.2. Tuyển sinh bổ sung các đợt tiếp theo: Sau khi kết thúc tuyển bổ sung các đợt trước đó mỗi đợt tuyển bổ sung trong 30 ngày đến hết 31 tháng 12 năm 2020.

## 4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

	Đơn vị	Trong đó	Tổng số chia ra

Danh mục	tính	Tổng số	làm mới	Kiên	Bán kiên	Nhà
			trong năm	Cổ	Cổ (cấp 4)	tạm
A	1	2	3	4	5	6
<b>I - Đất đai nhà trường quản lý sử dụng</b>						
diện tích đất đai (Tổng số)	ha	6,24				
<b>II- diện tích sàn xây dựng (Tổng số)</b>	m <sup>2</sup>	17.614	17.614	17.614		
Trong đó:						
<b>1- Hội trường/giảng đường/phòng học: diện tích</b>	m <sup>2</sup>	8482	8482	8482		
Số phòng học	Phòng	47	47	47		
Trong đó:						
1.1 - Phòng máy tính	m <sup>2</sup>	320	320	320		
Số phòng	Phòng	4	4	4		
1.2 - Phòng học Tiếng Anh	m <sup>2</sup>	240	240	240		
Số phòng	Phòng	3	3	3		
<b>2- Thư viện/Trung tâm học liệu: diện tích</b>	m <sup>2</sup>	120	120	120		
Số phòng	Phòng	2	2	2		
<b>3-Phòng thí nghiệm: diện tích</b>	m <sup>2</sup>	360	360	360		
Số phòng	Phòng	4	4	4		
<b>4- Xưởng thực tập, thực hành: diện tích</b>	m <sup>2</sup>	100	100	100		
Số phòng	Phòng	1	1	1		
<b>5- Nhà tập đa năng: diện tích</b>	m <sup>2</sup>	1242	1242	1242		
Số phòng	Phòng	1	1	1		
<b>6- Nhà ở học sinh (kỳ túc xá): diện tích</b>	m <sup>2</sup>	750	750	750		
Số phòng	Phòng	20	20	20		
<b>7-diện tích khác</b>		6600	6600	6600		
Bể bơi : diện tích	m <sup>2</sup>					
Sân vận động: diện tích	m <sup>2</sup>	6600	6600	6600		
<b>8-Máy chiếu</b>	Chiếc	22				
<b>9-Máy tính</b>	Chiếc	162				

#### 4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Số lượng, trang thiết bị
1	Phòng thực hành kỹ thuật điện tổng hợp	Máy điện, bàn lắp ráp kỹ thuật điện tổng hợp
2	Phòng thí nghiệm mạch điện	Mô hình lắp ráp mạch điện, thí nghiệm các định luật về kỹ thuật điện
3	Phòng thí nghiệm điện tử	Mô hình lắp ráp mạch điện tử, các mạch điện tử cơ bản, cơ cấu đo lường điện tử
4	Phòng thí nghiệm vật lý	Các trang thiết bị phục vụ thí nghiệm Vật lý: Điện, cơ, quang học, Khí, lượng tử
5	Phòng thí nghiệm hóa học	Các trang thiết bị phục vụ thí nghiệm Hóa học: Các chất hóa học cơ bản, các phụ kiện phục vụ các thí nghiệm hóa học

#### 4.1.3 Thống kê phòng học

#### 4.2



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m2)</b>
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	38	3610
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	260
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	2200
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	100
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	310
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	9	740
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	90
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	490

4.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

<b>TT</b>	<b>Khối ngành đào tạo</b>	<b>Số lượng</b>
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	<b>4350</b>
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	<b>1958</b>
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	<b>742</b>

4.2. *Danh sách giảng viên cơ hữu*

<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
<b>Khối ngành III</b>						
<i>Ngành Luật kinh tế</i>						
Bùi Xuân Nhựt		X				
Dương Xuân Triệu			X			
Phạm Thị Bích Ngọc				X		
Vũ Mạnh Phong				X		
Vũ Đăng Quang				X		
Nguyễn Thị Ngọc Hải			X			
Hoàng Thị Lý				X		
Phạm Thị My				X		

<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>						
Hà Thị Thanh Hà				X		
Đoàn Thị Thảo				X		
Nguyễn Văn Duy				X		
Nguyễn Thị Ngọc				X		
Đỗ Thị Diệu Ninh				X		
Lê Văn Sang		X				
Đỗ Thế Tùng		X				
<i>Ngành Kế toán</i>						
Lê Sỹ Thiệp	X					
Phạm Vân Đình	X					
Phạm Xuân Phương			X			
Phạm Thị Mỹ Dung	X					
Đặng Anh Duệ			X			
Dương Thị Thu Hoài				X		
<i>Ngành Tài chính – Ngân hàng</i>						
Ngô Hùng Mạnh			X			
Đặng Thị Hải Lý				X		
Dương Trọng Trung			X			
<b>Tổng của khối ngành</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>12</b>		
<b>Khối ngành V</b>						
<i>Ngành Kỹ thuật điện</i>						
Đào Quang Kế		X				
Nguyễn Văn Hòa			X			
Phạm Ngọc Hanh				X		
Phạm Văn Ba				X		

<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
Quách Mạnh Quân				X		
<i>Ngành Kiến trúc</i>						
Nguyễn Trọng Khang			X			
Nguyễn Văn Giới				X		
Nguyễn Vĩnh Tiến				X		
<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>						
Nguyễn Tuệ			X			
Nguyễn Quyết				X		
Phạm Thị Thanh Hiền				X		
Phạm Thị Trang				X		
<b>Tổng của khối ngành</b>		<b>1</b>	<b>3</b>	<b>8</b>		
<b>Khối ngành VII</b>						
<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>						
Tạ Tiến Hùng			X			
Trần Hữu Chất			X			
Vũ Thị Thanh Minh			X			
Bùi Thị Cúc				X		
Đào Thị Phương				X		
Nguyễn Phương Hồng				X		
Nguyễn Thị Hồng Nhung				X		
Phạm Thị Hồng Ninh				X		
<b>Tổng của khối ngành</b>			<b>3</b>	<b>5</b>		
<b>GV các môn chung</b>	<b>1</b>		<b>1</b>			
Đỗ Minh Nghiệp	X					
Ngô Văn Khoa			X			
<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>13</b>	<b>25</b>		

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
<b>Khối ngành III</b>						
<i>Ngành luật kinh tế</i>						
Hà Thị Hoa Phượng				X		
Hoàng Thị Ngọc Lan				X		
Hoàng Thị Thanh Mai				X		
Lương Ngọc Hoán				X		
Mai Văn Thùy				X		
Nguyễn Bá Thuận				X		
Nguyễn Ngọc Tuấn				X		
Nguyễn Thái Trường				X		
Nguyễn Thị Thu Hiền			X			
Nguyễn Việt Cường				X		
Phạm Đức Kiên				X		
Tạ Ngọc Nam				X		
Tào Thị Huệ				X		
Trần Lệ Thu			X			
Trần Nho Thìn			X			
Vũ Ngọc Dương				X		
Vũ Thị Thùy Dung				X		
<i>Ngành Tài chính – Ngân hàng</i>						
Đinh Văn Chức				X		
<i>Ngành Kế toán</i>						
Hoàng Thị Minh Châu			X			
Nguyễn Thanh Quý			X			
<i>Ngành Quản trị kinh</i>						

<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
<i>doanh</i>						
Đặng Thị My				X		
<b>Tổng của khối ngành III</b>			<b>5</b>	<b>16</b>		
<b>Khối ngành V</b>						
<i>Ngành Kiến trúc</i>						
Chu Xuân Tiến				X		
Lê Công Chính				X		
Nguyễn Hữu Chi					X	
Nguyễn Văn Muôn			X			
Nguyễn Văn Tuyết				X		
Trần Minh Tùng			X			
Vũ Minh Đạo				X		
<i>Ngành Kỹ thuật xây dựng</i>						
Lê Khắc Hưng				X		
Nguyễn Đăng Khoa				X		
Nguyễn Minh Ngọc				X		
Nguyễn Quang Tiến				X		
Nguyễn Thành An				X		
Nguyễn Tiến Mạnh					X	
Phạm Đức Cường			X			
Phạm Văn Trung			X			
<i>Ngành Kỹ thuật điện</i>						
Lê Hữu Ước				X		
Nguyễn Đắc Tuân				X		
Nguyễn Quốc Việt				X		
<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
<i>tin</i>						
Phạm Thanh Hùng				X		
<b>Tổng của khối ngành</b>			<b>4</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	
<b>Khối ngành VII</b>						
<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>						
Lương Thị Hồng Sim				X		
Trịnh Thị Thúy				X		
<b>Tổng của khối ngành</b>				<b>2</b>		
<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>			<b>9</b>	<b>31</b>	<b>2</b>	

**5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 năm gần nhất)**

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III	1100		571		1016		925	
Khối ngành IV								
Khối ngành V	400		59		206		192	
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	200		128		180		172	
<b>Tổng</b>								

**6. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm và chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm:**

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm: 19,23 tỷ đồng
- Chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm: 10.200.000đ

TM. BAN GIÁM HIỆU  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS TẠ TIẾN HÙNG

